



VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40 /2026/VBHN-NĐ-BTC

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương**

Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 84/2026/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;<sup>1</sup>

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương.

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1.<sup>2</sup> Phạm vi điều chỉnh:

Nghị định này quy định về quản lý nợ của chính quyền địa phương, bao

<sup>1</sup> Nghị định số 84/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 141/2025/QH15;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định của Chính phủ trong lĩnh vực quản lý nợ công."

<sup>2</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

gồm nguyên tắc quản lý, hình thức và điều kiện vay của chính quyền địa phương; lập kế hoạch vay, trả nợ 05 năm; kế hoạch vay, trả nợ hằng năm; thực hiện vay, trả nợ; kế toán, kiểm toán, báo cáo và công bố thông tin nợ.

## 2. Đối tượng áp dụng:

Nghị định này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành thành phố trực thuộc trung ương; Bộ Tài chính và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động vay, quản lý, sử dụng vốn vay, trả nợ của chính quyền địa phương.

## **Điều 2. Nguyên tắc quản lý nợ của chính quyền địa phương**

1. Chính quyền địa phương cấp tỉnh được phép vay để bù đắp bội chi ngân sách cấp tỉnh và vay để trả nợ gốc các khoản vay của chính quyền địa phương.

2. Việc vay của chính quyền địa phương cấp tỉnh phải bảo đảm theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công và các nguyên tắc sau:

a)<sup>3</sup> Kế hoạch vay 05 năm và kế hoạch vay hằng năm tối đa trong phạm vi trần do cấp có thẩm quyền thông báo (nếu có) và trong hạn mức dư nợ vay theo quy định tại khoản 6 Điều 7 của Luật Ngân sách nhà nước, văn bản của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước và các Nghị định của Chính phủ quy định về cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với một số địa phương theo quy định tại Điều 76 Luật Ngân sách nhà nước;

b) Thực hiện vay hằng năm tối đa trong phạm vi tổng mức vay đã được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao cho từng địa phương;

c) Vay bù đắp bội chi của ngân sách địa phương chỉ được sử dụng cho đầu tư phát triển để thực hiện chương trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định;

d) Các khoản vay chỉ thực hiện và hạch toán bằng Đồng Việt Nam, trừ các khoản vay lại từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi ngoài nước của Chính phủ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định này;

đ) Chính quyền địa phương không được trực tiếp vay nước ngoài.

2. Chính quyền địa phương không được bảo lãnh cho các tổ chức, cá nhân để vay vốn hoặc phát hành trái phiếu trong và ngoài nước.

3. Phải ưu tiên bố trí ngân sách địa phương hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để trả nợ đầy đủ, đúng hạn theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định này.

4. Nợ chính quyền địa phương phải được hạch toán, kế toán, bảo đảm chính xác, tính đúng, tính đủ, công khai, minh bạch trong quản lý nợ và gắn với trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân liên quan trong việc quản lý nợ chính

<sup>3</sup> Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

quyền địa phương.

### **Điều 3. Hình thức và điều kiện vay của chính quyền địa phương**

1. Hình thức vay của chính quyền địa phương:

a) Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương tại thị trường vốn trong nước theo quy định của Nghị định này;

b) Vay lại từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi ngoài nước của Chính phủ theo quy định tại Chương V Luật Quản lý nợ công, Nghị định của Chính phủ quy định về cho vay lại vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài và Nghị định này;

c)<sup>4</sup> Vay trực tiếp từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng trong nước, vay ngân quỹ nhà nước theo quy định tại Nghị định này.

2. Điều kiện vay của chính quyền địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 52 Luật Quản lý nợ công và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

## **Chương II**

### **KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ 05 NĂM VÀ KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ HÀNG NĂM CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG<sup>5</sup>**

#### **Điều 4. Kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương**

1. Kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương là một bộ phận của kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Sở Tài chính chủ trì lập, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi gửi Bộ Tài chính để tổng hợp.

2. Căn cứ lập kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương:

a) Tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch vay, trả nợ 05 năm giai đoạn trước của địa phương;

b) Mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, tài chính - ngân sách nhà nước trong Chiến lược quốc gia, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm; các chiến lược về tài chính, nợ công, cải cách hệ thống thuế; và những mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian 05 năm kế hoạch của địa phương; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đã được phê duyệt của địa phương;

c) Dự báo tình hình kinh tế - xã hội có ảnh hưởng đến khả năng huy động và nhu cầu sử dụng các nguồn lực tài chính - ngân sách nhà nước của địa phương trong thời gian 05 năm kế hoạch;

<sup>4</sup> Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

<sup>5</sup> Tên Chương này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

d) Quy định của pháp luật về tài chính - ngân sách nhà nước, bao gồm cả cơ chế phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương; định hướng sửa đổi, bổ sung, ban hành mới trong thời gian 05 năm kế hoạch;

đ) Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch tài chính 05 năm.

### 3. Yêu cầu lập kế hoạch vay, trả nợ 05 năm:

a) Phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra trong Chiến lược quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội; các chiến lược về tài chính, nợ công, cải cách hệ thống thuế; mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội 05 năm kế hoạch của cả nước và của địa phương;

b) Phù hợp với dự báo tình hình kinh tế - xã hội, khả năng cân đối nguồn thu ngân sách nhà nước, huy động và trả nợ, giới hạn an toàn tài chính quốc gia trong thời gian 05 năm kế hoạch; phù hợp với các nguyên tắc cân đối, quản lý phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương, nguyên tắc quản lý an toàn nợ công, hạn mức dư nợ vay được phép của địa phương;

c) Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước, bố trí các khoản vay để thực hiện chương trình, dự án trong từng thời kỳ cụ thể;

d) Công khai, minh bạch, hiệu quả.

### 4. Nội dung lập kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương:

a) Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch vay, trả nợ 05 năm giai đoạn trước, những kết quả đạt được, những hạn chế yếu kém và nguyên nhân, bài học kinh nghiệm;

b) Căn cứ yêu cầu lập kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của địa phương;

c) Các chỉ tiêu lập kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương gồm: Hạn mức vay, dư nợ vay của chính quyền địa phương (dư nợ so với hạn mức được vay); dự kiến vay, trả nợ;

d) Dự báo những rủi ro tác động đến các chỉ tiêu quản lý về nợ của chính quyền địa phương;

đ) Các giải pháp về chính sách và quản lý nhằm đảm bảo an toàn, bền vững nợ của chính quyền địa phương.

5. Trình tự lập, quyết định kế hoạch vay, trả nợ 05 năm được thực hiện theo trình tự lập, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại Điều 9 Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết việc lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm (sau đây gọi là Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ).

6. Việc điều chỉnh kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương được thực hiện theo quy định tại Điều 10 và khoản 5 Điều 11 Nghị định

số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

**Điều 5.<sup>6</sup> (Đã bãi bỏ).**

**Điều 6. Kế hoạch vay, trả nợ hằng năm**

1. Hằng năm, cùng với thời gian lập dự toán ngân sách nhà nước, Sở Tài chính chủ trì lập kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi gửi Bộ Tài chính để tổng hợp. Trường hợp do yêu cầu thời gian gửi báo cáo Bộ Tài chính về kế hoạch vay, trả nợ 05 năm của chính quyền địa phương không trùng với kỳ họp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

2. Căn cứ lập kế hoạch vay, trả nợ hằng năm:

a) Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh ở địa phương;

b) Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia đối với các khoản thu phân chia và mức bổ sung cân đối ngân sách của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới. Số dư nợ vay, hạn mức tối đa được phép vay và nghĩa vụ trả nợ theo cam kết;

c) Văn bản pháp luật của các cấp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, vay và trả nợ năm sau;

d)<sup>7</sup> Kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước;

đ) Tình hình thực hiện ngân sách nhà nước, vay và trả nợ năm trước.

3. Yêu cầu của lập kế hoạch vay, trả nợ hằng năm:

a) Kế hoạch vay, trả nợ phải tổng hợp theo từng khoản vay, trả nợ theo đúng biểu mẫu, thời hạn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

b) Kế hoạch vay, trả nợ được lập trên cơ sở bảo đảm đã ký kết vay và cam kết trả các khoản nợ đến hạn của năm dự toán ngân sách;

c) Dự toán vay bù đắp bội chi ngân sách địa phương phải căn cứ vào cân đối ngân sách địa phương, khả năng từng nguồn vay, khả năng trả nợ và trong giới hạn nợ quy định cho từng địa phương, giới hạn an toàn về nợ công theo nghị quyết của Quốc hội.

4. Nội dung lập kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương hằng năm:

<sup>6</sup> Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

<sup>7</sup> Điều này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

a) Đánh giá tình hình thực hiện việc quản lý nợ của chính quyền địa phương năm hiện hành;

b) Dự kiến dư nợ vay, hạn mức còn được phép vay của chính quyền địa phương năm dự toán ngân sách;

c) Dự kiến nhu cầu vay, nguồn vay, phương án vay, chi phí huy động; số vay để bù đắp bội chi, vay để trả nợ gốc; nghĩa vụ trả nợ và dự kiến nguồn trả nợ; rủi ro có thể phát sinh trong năm kế hoạch;

d) Các giải pháp chủ yếu để thực hiện chương trình đảm bảo an toàn, bền vững nợ của chính quyền địa phương.

5.<sup>8</sup> Thời gian hướng dẫn lập, xây dựng, tổng hợp, quyết định và giao kế hoạch vay, trả nợ hằng năm của chính quyền địa phương thực hiện theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước và văn bản của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

6. Trường hợp trong kế hoạch vay và trả nợ hằng năm có nguồn vay từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Đề án sơ bộ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt về chủ trương cùng thời điểm phê duyệt kế hoạch vay trả nợ và dự toán ngân sách địa phương hằng năm. Đề án sơ bộ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương bao gồm khối lượng huy động tối đa, mục đích phát hành, dự kiến nguồn trả nợ, dự kiến thời điểm phát hành.

7. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch vay, trả nợ hằng năm cùng với dự toán ngân sách địa phương hằng năm bao gồm: Tổng mức vay của ngân sách địa phương, trong đó phân ra vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc; các hình thức vay trong đó nêu rõ chủ trương phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo Đề án của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng (nếu có); kế hoạch trả nợ gốc, lãi, phí trong năm của ngân sách địa phương.

8.<sup>9</sup> Việc điều chỉnh kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương hằng năm thực hiện theo quy định tại Điều 54 và Điều 55 Luật Ngân sách nhà nước.

### **Chương III**

## **THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

### **Mục 1**

## **THỰC HIỆN VAY CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

### **Điều 7. Triển khai kế hoạch vay, trả nợ hằng năm**

1. Căn cứ dự toán ngân sách địa phương, tổng mức vay hằng năm và chủ trương phát hành trái phiếu chính quyền địa phương được Hội đồng nhân dân

<sup>8</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

<sup>9</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

cấp tỉnh quyết định, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan triển khai lập kế hoạch vay của chính quyền địa phương, gồm: Số vay, thời điểm vay, nguồn vay, hình thức vay, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Riêng đối với kế hoạch vay khoản vay lại từ nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ, việc xây dựng kế hoạch vay phải phù hợp tổng mức Thủ tướng Chính phủ giao, Hội đồng nhân dân quyết định và khả năng giải ngân của các chương trình, dự án theo thỏa thuận vay đã ký kết.

2. Căn cứ dự toán ngân sách địa phương về trả nợ gốc và nguồn trả nợ gốc; trả lãi, phí và chi phí các khoản vay được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan lập kế hoạch chi trả nợ gốc, lãi, phí và chi phí các khoản vay của chính quyền địa phương, gồm: Số trả nợ gốc và nguồn trả nợ gốc, lãi, phí và chi phí các khoản vay của chính quyền địa phương; thời điểm trả, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

### **Điều 8. Tổ chức vay theo hình thức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương**

1.<sup>10</sup> Căn cứ dự toán ngân sách, kế hoạch vay, trả nợ hằng năm, chủ trương phát hành trái phiếu chính quyền địa phương được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và kế hoạch vay của chính quyền địa phương quy định tại Điều 7 Nghị định này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện Đề án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Đề án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương bao gồm các nội dung sau:

a)<sup>11</sup> Chủ thể phát hành trái phiếu là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b)<sup>12</sup> Mục đích phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Quản lý nợ công; trường hợp phát hành trái phiếu chính quyền địa phương cho các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn phải nêu rõ tình trạng pháp lý đối với từng dự án dự kiến sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương;

c) Dự kiến điều kiện, điều khoản của trái phiếu chính quyền địa phương bao gồm:

- Khối lượng phát hành;
- Kỳ hạn trái phiếu phát hành đảm bảo từ 01 năm trở lên;
- Mệnh giá trái phiếu là một trăm nghìn (100.000) đồng hoặc bội số của một trăm nghìn (100.000) đồng;
- Đồng tiền phát hành là đồng Việt Nam;

<sup>10</sup> Đoạn này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

<sup>11</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

<sup>12</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

d) Dự kiến thời gian và phương thức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương;

đ) Tình hình vay và trả nợ gốc, lãi vốn vay từ tất cả các nguồn của ngân sách cấp tỉnh trong 03 năm ngân sách liền kề trước năm dự kiến phát hành trái phiếu chính quyền địa phương;

e) Hạn mức vay nợ trong năm của ngân sách địa phương, tình hình trả nợ gốc, lãi các khoản vay vốn trong năm, dư nợ vay vốn tại thời điểm xây dựng Đề án và dự kiến dư nợ vay sau khi vay nợ bằng hình thức phát hành trái phiếu;

g) Phương án bố trí nguồn thanh toán gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn;

h) Dự kiến các thông tin cung cấp cho nhà đầu tư trước đợt phát hành trái phiếu;

i) Cam kết của tổ chức phát hành đối với chủ sở hữu trái phiếu;

k)<sup>13</sup> Trường hợp phát hành trái phiếu xanh của chính quyền địa phương phải tuân thủ các quy định như đối với phát hành trái phiếu chính quyền địa phương thông thường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải báo cáo danh mục dự án sử dụng nguồn vốn phát hành trái phiếu xanh của chính quyền địa phương theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.<sup>14</sup> (Đã bãi bỏ).

3.<sup>15</sup> (Đã bãi bỏ).

4. Tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương:

a) Chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức đấu thầu trái phiếu hoặc chậm nhất 10 ngày làm việc trước ngày tổ chức phát hành trái phiếu theo phương thức bảo lãnh phát hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố thông tin cơ bản về đợt phát hành trái phiếu trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của tổ chức được ủy quyền thực hiện nghiệp vụ phát hành trái phiếu hoặc của tổ chức thực hiện đấu thầu trái phiếu. Nội dung công bố thông tin theo quy định tại Mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Phương thức phát hành:

- Phương thức đấu thầu phát hành: Trái phiếu chính quyền địa phương được tổ chức phát hành theo phương thức đấu thầu tại tổ chức thực hiện đấu thầu công cụ nợ Chính phủ. Nguyên tắc tổ chức đấu thầu, hình thức đấu thầu, đối tượng tham gia đấu thầu, quy trình thủ tục tổ chức đấu thầu, phương thức xác định kết quả đấu thầu, phương thức thanh toán tiền mua trái phiếu được áp dụng theo quy định về phát hành công cụ nợ Chính phủ theo phương thức đấu thầu;

<sup>13</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

<sup>14</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

<sup>15</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

- Phương thức bảo lãnh phát hành: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc tổ chức được ủy quyền đàm phán trực tiếp với tổ chức bảo lãnh chính để thống nhất về khối lượng, điều kiện, điều khoản của trái phiếu (kỳ hạn, lãi suất phát hành, ngày phát hành, ngày thanh toán tiền mua trái phiếu, giá bán trái phiếu), chi phí bảo lãnh và các nội dung liên quan khác. Quy trình tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo phương thức bảo lãnh phát hành thực hiện theo quy trình bảo lãnh phát hành công cụ nợ của Chính phủ.

c) Lãi suất phát hành:

- Chậm nhất là 10 ngày làm việc trước ngày tổ chức phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị Bộ Tài chính thông báo khung lãi suất phát hành trái phiếu, trong đó bao gồm thời gian dự kiến tổ chức phát hành; dự kiến khối lượng, kỳ hạn, hình thức và phương thức phát hành; dự kiến nhu cầu mua trái phiếu của các nhà đầu tư về khối lượng, kỳ hạn, lãi suất;

- Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kế hoạch phát hành trái phiếu, Bộ Tài chính thông báo khung lãi suất phát hành trái phiếu để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức phát hành trái phiếu;

- Căn cứ khung lãi suất do Bộ Tài chính thông báo và tình hình thị trường tại thời điểm phát hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lãi suất phát hành trái phiếu;

d) Chậm nhất là 07 ngày làm việc sau khi kết thúc đợt phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố thông tin về kết quả phát hành trái phiếu gồm khối lượng, kỳ hạn và lãi suất phát hành trên trang điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của tổ chức được ủy quyền thực hiện nghiệp vụ phát hành trái phiếu, hoặc của tổ chức thực hiện đấu thầu.

5. Đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch: Trái phiếu chính quyền địa phương được đăng ký, lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam và được niêm yết, giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán. Quy trình đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch trái phiếu chính quyền địa phương được áp dụng quy trình đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ.

6. Mua lại trái phiếu:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể mua lại trái phiếu trước hạn để giảm nghĩa vụ nợ hoặc để cơ cấu lại nợ theo phương án được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt;

b) Việc mua lại trái phiếu đảm bảo theo nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch;

c) Phương án mua lại trái phiếu chính quyền địa phương bao gồm những nội dung cơ bản sau: Mục đích mua lại; điều kiện, điều khoản của trái phiếu dự kiến mua lại; phương thức dự kiến mua lại; thời gian dự kiến tổ chức đợt mua lại; danh sách chủ sở hữu trái phiếu dự kiến được mua lại; dự kiến hạn mức vay nợ của ngân sách cấp tỉnh sau khi thực hiện mua lại;

d) Nguồn mua lại và chi phí tổ chức mua lại trái phiếu chính quyền địa phương do ngân sách địa phương chi trả theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn;

đ) Quy trình tổ chức mua lại trái phiếu chính quyền địa phương thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

e) Lãi suất mua lại trái phiếu:

- Chậm nhất là 10 ngày làm việc trước ngày tổ chức mua lại trái phiếu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị Bộ Tài chính thông báo khung lãi suất mua lại trái phiếu, trong đó bao gồm thời gian dự kiến tổ chức mua lại, dự kiến khối lượng, kỳ hạn, phương thức mua lại trái phiếu;

- Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kế hoạch mua lại trái phiếu, Bộ Tài chính thông báo khung lãi suất mua lại để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức mua lại trái phiếu;

- Căn cứ khung lãi suất do Bộ Tài chính thông báo và tình hình thị trường tại thời điểm mua lại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lãi suất mua lại trái phiếu;

g) Chậm nhất 07 ngày làm việc sau khi kết thúc đợt mua lại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công bố thông tin về đợt mua lại gồm mã, khối lượng trái phiếu được mua lại, lãi suất mua lại trên trang điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc tại tổ chức thực hiện đấu thầu mua lại trái phiếu.

7. Hoán đổi trái phiếu:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể hoán đổi trái phiếu để cơ cấu lại nợ theo phương án hoán đổi được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt;

b) Việc hoán đổi phải đảm bảo theo nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch. Khối lượng trái phiếu phát hành mới để hoán đổi cho trái phiếu đang lưu hành phải nằm trong vào hạn mức vay nợ của chính quyền địa phương hàng năm;

c) Phương án hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương bao gồm những nội dung cơ bản sau: Mục đích hoán đổi; điều kiện, điều khoản của trái phiếu bị hoán đổi và được hoán đổi (dự kiến cụ thể về việc phát hành trái phiếu mới hoặc phát hành bổ sung); phương thức hoán đổi; danh sách chủ sở hữu trái phiếu bị hoán đổi tại thời điểm xây dựng phương án; thời gian dự kiến tổ chức đợt hoán đổi trái phiếu; dự kiến hạn mức vay nợ của ngân sách cấp tỉnh sau khi thực hiện hoán đổi trái phiếu;

d)<sup>16</sup> (Đã bãi bỏ).

đ) Chi phí tổ chức hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương do ngân sách địa phương chi trả theo quy định của Luật ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công và các văn bản hướng dẫn;

<sup>16</sup> Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

e) Quy trình tổ chức hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

g) Lãi suất chiết khấu trái phiếu:

- Chậm nhất là 10 ngày làm việc trước ngày tổ chức hoán đổi trái phiếu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Tài chính thông báo khung lãi suất chiết khấu để xác định giá trái phiếu bị hoán đổi và giá trái phiếu được hoán đổi trong từng đợt hoán đổi trái phiếu. Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm thời gian dự kiến tổ chức hoán đổi, dự kiến khối lượng, kỳ hạn trái phiếu được hoán đổi và trái phiếu bị hoán đổi;

- Chậm nhất là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kế hoạch hoán đổi trái phiếu, Bộ Tài chính thông báo khung lãi suất chiết khấu để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hoán đổi trái phiếu;

- Căn cứ khung lãi suất do Bộ Tài chính thông báo và tình hình thị trường tại thời điểm hoán đổi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lãi suất chiết khấu trái phiếu để xác định giá trái phiếu bị hoán đổi và giá trái phiếu được hoán đổi;

h) Chậm nhất 07 ngày làm việc sau khi kết thúc đợt hoán đổi, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện công bố thông tin về kết quả hoán đổi trái phiếu gồm mã, khối lượng trái phiếu bị hoán đổi, trái phiếu bị hoán đổi và lãi suất hoán đổi trái phiếu trên trang điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

8.<sup>17</sup> Việc tổ chức phát hành trái phiếu xanh của chính quyền địa phương thực hiện theo Đề án được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

#### **Điều 9. Tổ chức vay lại từ nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài**

Căn cứ thỏa thuận vay lại giữa Bộ Tài chính với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của từng chương trình, dự án; số vay lại được Thủ tướng Chính phủ giao trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm; hình thức rút vốn và thực hiện giải ngân nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài trong phạm vi dự toán được giao.

#### **Điều 10. Tổ chức vay từ các nguồn trong nước khác**

1. Vay từ ngân quỹ nhà nước:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được vay ngân quỹ nhà nước để bù đắp bội chi và để trả nợ gốc theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và phải trả khoản chi phí sử dụng ngân quỹ nhà nước;

b) Căn cứ dự toán ngân sách địa phương, tổng mức vay hàng năm được Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản kèm theo các hồ sơ liên quan gửi Bộ Tài chính để xem xét, quyết định;

c) Thời hạn vay ngân quỹ nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị định số 24/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ

<sup>17</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

quản lý ngân quỹ nhà nước;

d) Bộ Tài chính quy định cụ thể về vay ngân quỹ nhà nước của chính quyền địa phương.

2.<sup>18</sup> (Đã bãi bỏ).

3. Vay từ các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng trong nước:

a) Căn cứ dự toán ngân sách địa phương, tổng mức vay hàng năm được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phương án vay vốn từ tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng trong nước theo quy định;

b) Điều kiện của khoản vay do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được ủy quyền và tổ chức cho vay thỏa thuận thống nhất, nhưng khoản vay phải bằng tiền Đồng Việt Nam, lãi suất vay và chi phí khác liên quan đến khoản vay phải phù hợp với mặt bằng lãi suất chung của thị trường tại thời điểm vay, thời hạn khoản vay phải tối thiểu từ 03 năm trở lên;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan, đơn vị được ủy quyền đàm phán về trình tự, thủ tục, hồ sơ và ký kết thỏa thuận vay với tổ chức cho vay.

## Mục 2

### TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

**Điều 11. Trả lãi, phí và chi phí khác liên quan đến khoản vay của chính quyền địa phương**

1. Căn cứ dự toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định và nghĩa vụ trả nợ đến hạn đã ký kết, Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực<sup>19</sup> thực hiện chi trả lãi, phí và chi phí khác liên quan đến khoản vay của chính quyền địa phương từ nguồn ngân sách địa phương.

2. Trường hợp nhu cầu hoặc phát sinh việc trả trước lãi, phí và chi phí khác liên quan đến khoản vay của chính quyền địa phương mà vượt dự toán ngân sách đã được quyết định, Sở Tài chính tổng hợp và đề xuất phương án xử lý, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Thường trực Hội đồng nhân dân hoặc Hội đồng nhân dân cùng cấp để điều chỉnh lại dự toán ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

**Điều 12. Trả nợ gốc khoản vay của chính quyền địa phương**

1.<sup>20</sup> Nguồn chi trả nợ gốc khoản vay của chính quyền địa phương thực hiện theo văn bản của Chính phủ quy định chi tiết Luật Ngân sách nhà nước,

<sup>18</sup> Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

<sup>19</sup> Cụm từ "Kho bạc Nhà nước tỉnh" và cụm từ "Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh" được thay thế bởi cụm từ "Kho bạc Nhà nước khu vực" theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

<sup>20</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

gồm:

- a) Số vay để trả nợ gốc được Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hằng năm;
- b) Thu ngân sách địa phương cấp tỉnh bố trí trong dự toán;
- c) Kết dư ngân sách cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Ngân sách nhà nước;
- d) Tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Luật Ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ nguồn đã bố trí và nghĩa vụ trả nợ đến hạn, Sở Tài chính phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực<sup>21</sup> thực hiện việc chi trả nợ gốc khoản vay từ quỹ ngân sách cấp tỉnh theo quy định.

3. Trường hợp nhu cầu hoặc phát sinh việc trả trước nợ gốc khoản vay của chính quyền địa phương mà vượt nguồn đã dự kiến, Sở Tài chính tổng hợp và đề xuất phương án xử lý, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Thường trực Hội đồng nhân dân hoặc Hội đồng nhân dân cùng cấp để điều chỉnh lại dự toán ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

4. Đối với khoản chi trả nợ gốc từ nguồn vay có thể thực hiện theo phương thức hoán đổi toàn bộ hoặc một phần nguồn vốn chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương như sau:

a) Trước khi phân bổ dự toán vốn đầu tư phát triển phải trừ tương ứng số dự kiến cần vay để chi trả nợ gốc;

b)<sup>22</sup> Trong quá trình điều hành, sau khi thực hiện được khoản vay để chi trả nợ gốc sẽ hoàn nguồn cho chi đầu tư phát triển để phân bổ cho các dự án đầu tư. Trường hợp không vay được hoặc vay thấp hơn mức dự kiến, thì phải thực hiện cắt giảm vốn đầu tư phát triển tương ứng (ngân sách địa phương phải giảm bội chi hoặc tăng thu ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán để dành nguồn bảo đảm chi trả nợ gốc).

#### **Chương IV**

### **KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN, BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

#### **Điều 13. Kế toán nợ của Chính quyền địa phương**

1. Các khoản vay, trả nợ, dư nợ của chính quyền địa phương phải được thực hiện hạch toán kế toán theo quy định của Luật kế toán, Luật ngân sách nhà nước.

<sup>21</sup> Cụm từ "Kho bạc Nhà nước tỉnh" và cụm từ "Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh" được thay thế bởi cụm từ "Kho bạc Nhà nước khu vực" theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

<sup>22</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

2. Các khoản vay, trả nợ, dư nợ của chính quyền địa phương được hạch toán kế toán tại Kho bạc Nhà nước khu vực<sup>23</sup>.

#### **Điều 14. Kiểm toán nợ của chính quyền địa phương**

Việc kiểm toán báo cáo vay, trả nợ, dư nợ của chính quyền địa phương là một nội dung của kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương được Kiểm toán Nhà nước thực hiện trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn.

#### **Điều 15. Báo cáo nợ của chính quyền địa phương**

1. Hằng tháng, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan có liên quan về tình hình thực hiện kế hoạch vay, trả nợ hằng năm của chính quyền địa phương cùng với báo cáo thực hiện dự toán thu, chi ngân sách địa phương.

2.<sup>24</sup> Hằng quý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp về tình hình thực hiện kế hoạch vay, trả nợ hằng năm của chính quyền địa phương cùng với báo cáo thực hiện dự toán ngân sách theo quy định tại khoản 3 Điều 54 và khoản 2 Điều 61 của Luật Ngân sách nhà nước; báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tình hình thực hiện ngân sách địa phương và thực hiện kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương tại kỳ họp cuối năm và báo cáo đánh giá bổ sung tại kỳ họp giữa năm sau.

3. Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt phát hành trái phiếu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính chi tiết kết quả phát hành theo mẫu tại Mục 2 Phụ lục I Nghị định này. Trong vòng 30 ngày làm việc sau khi kết thúc năm ngân sách, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính tình hình huy động, trả nợ lãi, nợ gốc trái phiếu chính quyền địa phương theo mẫu quy định tại Mục 3 Phụ lục I Nghị định này.

4. Trong vòng 07 ngày làm việc sau khi kết thúc đợt mua lại hoặc hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện theo mẫu quy định tại Mục 4 Phụ lục I Nghị định này.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ 6 tháng báo cáo Bộ Tài chính thực hiện kế hoạch vay, trả nợ hằng năm của chính quyền địa phương theo Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

#### **Điều 16. Công bố thông tin về nợ của chính quyền địa phương**

1. Hằng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về nợ của chính quyền địa phương.

2. Các chỉ tiêu vay, trả nợ của chính quyền địa phương được công bố thông tin, bao gồm:

<sup>23</sup> Cụm từ “Kho bạc Nhà nước tỉnh” và cụm từ “Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh” được thay thế bởi cụm từ “Kho bạc Nhà nước khu vực” theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

<sup>24</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

- a) Số dư nợ đầu năm (chi tiết theo từng nguồn vay);
- b) Số vay trong năm (chi tiết vay trả nợ gốc, vay để bù đắp bội chi);
- c) Số trả nợ trong năm (chi trả nợ lãi, phí và các chi phí khác liên quan đến các khoản vay của chính quyền địa phương; chi trả nợ gốc);
- d) Số dư nợ cuối năm (chi tiết theo từng nguồn vay).

3. Nội dung thông tin công bố, gồm: số liệu và thuyết minh cơ sở số liệu theo các chỉ tiêu vay, trả nợ quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Thời gian công bố thông tin:

a) Đối với kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương, công bố cùng với dự toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, chậm nhất 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành;

b) Đối với kết quả thực hiện kế hoạch vay, trả nợ của chính quyền địa phương, công bố cùng với quyết toán ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn, chậm nhất 30 ngày kể từ ngày văn bản được ban hành.

5. Hình thức công bố thông tin: Đưa lên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của Sở Tài chính.

## **Chương V**

### **NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN CẤP TỈNH TRONG QUẢN LÝ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

**Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 16 Luật Quản lý nợ công;

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 17 Luật Quản lý nợ công.

**Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Sở Tài chính là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thống nhất, quản lý nợ của chính quyền địa phương và có nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng kế hoạch vay, trả nợ 05 năm, hằng năm của chính quyền địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân để trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

b)<sup>25</sup> (Đã bãi bỏ).

c) Xây dựng phương án phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, các

---

<sup>25</sup> Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

khoản vay khác trong nước báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

d) Căn cứ dự toán chi ngân sách địa phương và nguồn tài chính của địa phương đã được cấp có thẩm quyền quyết định, thực hiện thanh toán nợ gốc, lãi, phí và các chi phí khác liên quan đến khoản vay của chính quyền địa phương;

đ)<sup>26</sup> Kiểm tra các cơ quan, tổ chức về quản lý, sử dụng vốn vay của chính quyền địa phương.

2. Các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Tài chính thực hiện nhiệm vụ quản lý nợ của chính quyền địa phương từ khâu đề xuất các khoản vay, thực hiện vay, quản lý và sử dụng khoản vay theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan.

## **Chương VI**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH<sup>27</sup>**

#### **Điều 19. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

#### **Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp**

Các khoản vay đã được ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm khoản vay được ký kết.

#### **Điều 21. Trách nhiệm thi hành**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc

<sup>26</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

<sup>27</sup> Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

2. Việc báo cáo, công bố thông tin về nợ công quy định tại điểm b khoản 8 Điều 2, điểm a, b khoản 12 Điều 3, khoản 16 Điều 5 Nghị định này áp dụng từ kỳ báo cáo quý I năm 2026.

3. Nghị định số 317/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hồ sơ đánh giá điều kiện vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Bộ Tài chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực, trên cơ sở thành phần hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 97/2018/NĐ-CP, Bộ Tài chính thực hiện đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Kết quả đánh giá việc đáp ứng các điều kiện cho vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ sở để trình cấp có thẩm quyền xem xét việc đàm phán điều ước quốc tế và ký kết thỏa thuận vay.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị định này.”

Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

## **BỘ TÀI CHÍNH**

### **XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2026

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Trần Quốc Phương**

#### **Nơi nhận**

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Cục CNTT (để đăng trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính);
- Cục QLN;
- Vụ NSNN;
- Lưu: VT, PC (05b).

**Phụ lục I****MẪU CÔNG BỐ THÔNG TIN, BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÁT HÀNH, KẾT QUẢ MUA BÁN, HOÁN ĐỔI TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG**

*(Kèm theo Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ)*

**Mục 1****Nội dung công bố thông tin trước đợt phát hành**

1. Chủ thể phát hành trái phiếu.
2. Mục đích phát hành trái phiếu.
3. Điều kiện, điều khoản của trái phiếu (gồm: Khối lượng; kỳ hạn; mệnh giá; phương thức thanh toán gốc, lãi; điều khoản mua lại, hoán đổi trái phiếu nếu có).
4. Thời gian, phương thức phát hành trái phiếu.
5. Nguồn dự kiến trả nợ gốc, lãi trái phiếu khi đến hạn.
6. Danh mục dự án thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường dự kiến sử dụng nguồn vốn phát hành trái phiếu trong trường hợp phát hành trái phiếu chính quyền địa phương xanh.
7. Tình hình huy động vốn và trả nợ gốc, lãi của ngân sách cấp tỉnh trong 3 năm ngân sách liền kề trước năm ngân sách phát hành trái phiếu từ tất cả các nguồn, bao gồm cả nguồn huy động vốn qua phát hành trái phiếu chính quyền địa phương (nếu có); dư nợ của ngân sách cấp tỉnh từ tất cả các nguồn tại thời điểm dự kiến phát hành trái phiếu.
8. Số liệu về tổng thu, tổng chi ngân sách cấp tỉnh đã được quyết toán hoặc số ước thực hiện thu - chi ngân sách cấp tỉnh (nếu chưa có số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt) của 3 năm ngân sách liền kề trước năm ngân sách phát hành trái phiếu, trong đó nêu rõ tổng số thu cân đối ngân sách cấp tỉnh, tổng số chi cân đối ngân sách cấp tỉnh (gồm tổng chi thường xuyên, tổng chi đầu tư xây dựng cơ bản).
9. Số liệu cơ bản về dự toán thu - chi ngân sách địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua của năm dự kiến phát hành trái phiếu chính quyền địa phương, bao gồm tổng số thu cân đối ngân sách địa phương, tổng số chi cân đối ngân sách địa phương, tổng mức vay trong năm (gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương và vay để trả nợ gốc ngân sách địa phương).

**Mục 2****Mẫu báo cáo kết quả từng đợt phát hành trái phiếu chính quyền địa phương**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH/  
THÀNH PHỐ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

V/v Báo kết quả phát hành  
trái phiếu chính quyền địa  
phương

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ quy định ....., Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố báo cáo về kết quả phát hành trái phiếu chính quyền địa phương như sau:

**1. Kế hoạch và kết quả phát hành**

| <b>Kế hoạch phát hành</b>                 |                                    |                               |                                              |                     | <b>Kết quả phát hành</b>     |                       |                    |                     |                     |                         |                                            |
|-------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------|---------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------|---------------------|---------------------|-------------------------|--------------------------------------------|
| Kỳ hạn phát hành theo kế hoạch được duyệt | Khối lượng phát hành theo kế hoạch | Phương thức phát hành dự kiến | Lãi suất đăng ký được Bộ Tài chính phê duyệt | Mệnh giá trái phiếu | Khối lượng phát hành thực tế | Phương thức phát hành | Lãi suất phát hành | Mệnh giá trái phiếu | Thời gian phát hành | Ngày đến hạn trái phiếu | Phương thức thanh toán gốc, lãi trái phiếu |
| 2 năm                                     |                                    |                               |                                              |                     |                              |                       |                    |                     |                     |                         |                                            |
| 3 năm                                     |                                    |                               |                                              |                     |                              |                       |                    |                     |                     |                         |                                            |
| 5 năm                                     |                                    |                               |                                              |                     |                              |                       |                    |                     |                     |                         |                                            |
| ....                                      |                                    |                               |                                              |                     |                              |                       |                    |                     |                     |                         |                                            |

**2. Đối tượng mua trái phiếu**

| Tên tổ chức | Kỳ hạn 2 năm | Kỳ hạn 3 năm | Kỳ hạn 5 năm | ..... | Tổng |
|-------------|--------------|--------------|--------------|-------|------|
| A           |              |              |              |       |      |
| B           |              |              |              |       |      |
| C           |              |              |              |       |      |

**Nơi nhận:**

- Như trên  
- Lưu:.....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/  
THÀNH PHỐ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Mục 3****Mẫu báo cáo định kỳ năm về tình hình huy động và trả nợ gốc, lãi trái phiếu chính quyền địa phương****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/  
THÀNH PHỐ.....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày .... tháng .... năm.....

V/v: Báo cáo định kỳ năm ....  
về tình hình huy động và trả nợ  
gốc, lãi trái phiếu

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ quy định ....., Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố báo cáo về tình hình huy động và trả nợ gốc, lãi trái phiếu chính quyền địa phương như sau:

1. Số dư trái phiếu chính quyền địa phương đầu kỳ .... tỷ đồng.
2. Số phát hành trái phiếu chính quyền địa phương trong năm ....
  - Kỳ hạn 2 năm, khối lượng ... tỷ đồng.
  - Kỳ hạn 3 năm, khối lượng ... tỷ đồng.
  - Kỳ hạn 5 năm, khối lượng ... tỷ đồng.
  - ...
3. Tình hình thanh toán gốc, lãi trong kỳ:
  - Trả nợ gốc: .... tỷ đồng (thời điểm thanh toán).
  - Trả nợ lãi: ..... tỷ đồng (thời điểm thanh toán).
4. Số dư trái phiếu chính quyền địa phương cuối kỳ .... tỷ đồng.

**Nơi nhận:**- Như trên  
- Lưu.....**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/  
THÀNH PHỐ***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Mục 4****Mẫu báo cáo kết quả mua lại, hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/  
THÀNH PHỐ.....****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

V/v: Báo cáo kết quả mua lại,  
hoán đổi trái phiếu chính  
quyền địa phương

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ quy định ....., Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố báo cáo kết quả mua lại, hoán đổi trái phiếu chính quyền địa phương như sau:

**1. Kế hoạch mua lại, hoán đổi trái phiếu**

- Điều kiện, điều khoản của trái phiếu được mua lại hoặc trái phiếu bị hoán đổi, được hoán đổi.

- Dự kiến hạn mức vay nợ của ngân sách cấp tỉnh sau khi thực hiện mua lại hoặc hoán đổi trái phiếu.

**2. Kết quả mua lại, hoán đổi trái phiếu**

- Mã và khối lượng trái phiếu được mua lại hoặc mã và khối lượng trái phiếu bị hoán đổi; mã và khối lượng trái phiếu được hoán đổi.

- Giá mua lại trái phiếu hoặc giá trái phiếu bị hoán đổi, giá trái phiếu được hoán đổi tương ứng với từng mã trái phiếu.

- Lãi suất mua lại hoặc lãi suất hoán đổi trái phiếu tương ứng với từng mã trái phiếu.

- Dư nợ trái phiếu chính quyền địa phương sau khi thực hiện mua lại, hoán đổi.

- Hạn mức vay nợ của ngân sách cấp tỉnh sau khi thực hiện mua lại, hoán đổi.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: .....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/  
THÀNH PHỐ***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**PHỤ LỤC II<sup>28</sup>***(Kèm theo Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ)***ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ ...****BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 06  
THÁNG ĐẦU NĂM .....***(Mẫu biểu dành cho UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 7 hằng năm)**Đơn vị: Nguyên tệ, VND*

| TT  | Nội dung                                        | Loại tiền vay | Dư nợ đầu kỳ<br>(ngày 01 tháng 01) |     | Rút vốn trong kỳ |     | Trả nợ trong kỳ |     |           |     |           |     |           |           | Dư nợ cuối kỳ<br>(ngày 30 tháng 6) |     |
|-----|-------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|-----|------------------|-----|-----------------|-----|-----------|-----|-----------|-----|-----------|-----------|------------------------------------|-----|
|     |                                                 |               |                                    |     |                  |     | Trả gốc         |     | Trả lãi   |     | Trả phí   |     | Tổng số   |           |                                    |     |
|     |                                                 |               | Nguyên tệ                          | VND | Nguyên tệ        | VND | Nguyên tệ       | VND | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND       | Nguyên tệ                          | VND |
| a   | b                                               | c             | 1                                  | 2   | 3                | 4   | 5               | 6   | 7         | 8   | 9         | 10  | 11=5+7+9  | 12=6+8+10 | 13 = 1+3-5                         | 14  |
|     | Tổng số                                         |               | X                                  |     | X                |     | X               |     | X         |     | X         |     | X         |           | X                                  |     |
| I   | Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương |               |                                    |     |                  |     |                 |     |           |     |           |     |           |           |                                    |     |
| II  | Vay từ ngân quỹ nhà nước                        |               |                                    |     |                  |     |                 |     |           |     |           |     |           |           |                                    |     |
| III | Vay các tổ chức tài chính, tín dụng             |               |                                    |     |                  |     |                 |     |           |     |           |     |           |           |                                    |     |
| I   | Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)           |               |                                    |     |                  |     |                 |     |           |     |           |     |           |           |                                    |     |
| 2   | Vay các tổ chức tài chính, tín dụng (2)         |               |                                    |     |                  |     |                 |     |           |     |           |     |           |           |                                    |     |
| IV  | Vay lại                                         |               |                                    |     |                  |     |                 |     |           |     |           |     |           |           |                                    |     |

<sup>28</sup> Phụ lục này được thay thế bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 84/2026/NĐ-CP theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

|    |                                                                                              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|    | trực tiếp<br>vốn vay<br>nước<br>ngoài<br>của<br>Chính<br>phủ                                 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1  | Dự án A                                                                                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2  | Dự án B                                                                                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | .....                                                                                        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| V  | Vay lại<br>nguồn<br>vốn vay<br>nước<br>ngoài<br>qua cơ<br>quan ủy<br>quyền<br>cho vay<br>lại |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1  | Dự án C                                                                                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2  | Dự án D                                                                                      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | .....                                                                                        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| VI | Vay các<br>tổ chức<br>khác (2)                                                               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

(1) Không bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

(2) Chi tiết theo các tổ chức cho vay.

Cột 2 và cột 14: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm báo cáo.

Dư nợ đầu kỳ bằng dư nợ cuối năm trước.

**PHỤ LỤC III<sup>29</sup>***(Kèm theo Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ)***ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ ...****BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM .....***(Mẫu biểu dành cho UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 02 hằng năm)**Đơn vị: Nguyên tệ, VND*

| TT  | Nội dung                                        | Loại tiền vay | Dư nợ đầu năm (ngày 01 tháng 01) |     | Rút vốn trong năm |     | Trả nợ trong năm |     |           |     |           |     |           |           | Dư nợ cuối năm (ngày 31 tháng 12) |     |
|-----|-------------------------------------------------|---------------|----------------------------------|-----|-------------------|-----|------------------|-----|-----------|-----|-----------|-----|-----------|-----------|-----------------------------------|-----|
|     |                                                 |               |                                  |     |                   |     | Trả gốc          |     | Trả       | lãi | Trả phí   |     | Tổng số   |           |                                   |     |
|     |                                                 |               | Nguyên tệ                        | VND | Nguyên tệ         | VND | Nguyên tệ        | VND | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND       | Nguyên tệ                         | VND |
| a   | b                                               | c             | 1                                | 2   | 3                 | 4   | 5                | 6   | 7         | 8   | 9         | 10  | 11=5+7+9  | 12=6+8+10 | 13 = 1 + 3 - 5                    | 14  |
|     | Tổng số                                         |               | X                                |     | X                 |     | X                |     | X         |     | X         |     | X         |           | X                                 |     |
| I   | Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương |               |                                  |     |                   |     |                  |     |           |     |           |     |           |           |                                   |     |
|     | Vay từ ngân quỹ nhà nước                        |               |                                  |     |                   |     |                  |     |           |     |           |     |           |           |                                   |     |
| III | Vay các tổ chức tài chính, tín dụng             |               |                                  |     |                   |     |                  |     |           |     |           |     |           |           |                                   |     |
|     | Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (1)           |               |                                  |     |                   |     |                  |     |           |     |           |     |           |           |                                   |     |
| 2   | Vay các tổ chức tài chính, tín dụng (2)         |               |                                  |     |                   |     |                  |     |           |     |           |     |           |           |                                   |     |

<sup>29</sup> Phụ lục này được thay thế bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 84/2026/NĐ-CP theo quy định tại khoản 11 Điều 2 Nghị định số 84/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 3 năm 2026.

|    |                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|-------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| IV | Vay lại trực tiếp vốn vay nước ngoài của Chính phủ                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | 1 Dự án A                                                         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | 2 Dự án B                                                         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | .....                                                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| V  | Vay lại nguồn vốn vay nước ngoài qua cơ quan ủy quyền cho vay lại |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | 1 Dự án C                                                         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | 2 Dự án D                                                         |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    | .....                                                             |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| VI | Vay các tổ chức khác (2)                                          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|    |                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ghi chú:**

(1) Không bao gồm các khoản vay lại vốn vay nước ngoài ủy thác qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

(2) Chi tiết theo các tổ chức cho vay.

Cột 2 và cột 14: Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm báo cáo.

Dư nợ đầu năm bằng dư nợ cuối năm trước.